

Bản án số: 03/2021/KDTM-PT

Ngày 29-6-2021

V/v “*tranh chấp hợp đồng  
mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Tiến Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Đình Nam

Ông Giáp Bá Dự

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai:** Ông Đoàn Thanh Lương  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28 và ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2020/TLPT-KDTM ngày 29 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 25-5-2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

Bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Thôn P, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

**2. Bị đơn:**

Bà Lê Thị H và ông Nguyễn Thiện Tr; cùng địa chỉ: Thôn 1, xã Th, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

**3. Người kháng cáo:**

- Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T.

- Bị đơn là bà Lê Thị H và ông Nguyễn Thiện Tr.

**4. Viện kiểm sát kháng nghị:**

Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Ngày 28-9-2010, bà và vợ chồng bà H, ông Tr ký hợp đồng số 124/T/H/2010; có nội dung là bà H, ông Tr bán cho bà 50.000 kg cà phê nhân, phẩm chất cà phê đạt tiêu chuẩn vụ mùa năm 2010 - 2011, tạp chất 1%, độ ẩm 15° trên kết 2, hàng không mốc, không có mùi lạ với giá 29.000 đồng/kg, thành tiền là 1.450.000.000 đồng,

giao hàng chậm nhất là ngày 30-12-2010, bà sẽ thanh toán cho bên bán 100% trị giá tiền hàng sau khi bên bán giao hàng; hai bên cam kết thực hiện đúng hợp đồng, bên nào vi phạm hợp đồng thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường toàn bộ thiệt hại vật chất cho bên kia.

Thời điểm ký hợp đồng, giá cà phê khoảng 24.000 đồng/1kg.

Sau khi ký kết hợp đồng, do nghĩ đảm bảo nguồn hàng, nên bà ký kết hợp đồng kinh tế số 489/T/TN/2010 ngày 30-9-2010 với Công ty TNHH TN để bán 64.800 kg cà phê nhân xô với giá 30.000 đồng/1kg, thời hạn giao hàng là ngày 20-2-2011.

Hết thời hạn giao hàng, bà H và ông Tr chưa giao được hàng. Tháng 1 năm 2011, bà H hơn 600.000.000 đồng mới giao cho bà 20.862 kg, còn nợ chưa giao là 29.138 kg cà phê nhân xô.

Do bà H không giao đủ hàng, nên bà phải yêu cầu Công ty TNHH TN gia hạn hợp đồng số 489/T/TN/2010 ngày 30-9-2010, gia hạn ngày giao hàng từ ngày 20-2-2011 đến ngày 20-3-2011, để bà mua hàng nơi khác giao cho Công ty TNHH TN.

Ngày 8-3-2011, bà phải ký hợp đồng kinh tế số 35/T/T TR/2011 với bà Phan Thị T để mua 29.138 kg cà phê nhân xô, quy cách phẩm chất cà phê đạt tiêu chuẩn vụ mùa năm 2010-2011 tạp chất 1%, độ ẩm 15° trên kết 2, hàng không mốc, không có mùi lạ với giá là 46.100 đồng/1kg, thời gian giao hàng là ngày 20-3-2011 để giao cho Công ty TNHH TN.

Ngày 17-3-2011, bà Phan Thị T giao cho bà 29.138 kg cà phê nhân xô với giá 46.100 đồng/1kg, thành tiền là 1.343.261.800 đồng. Sau đó bà đã giao toàn bộ số cà phê này cho Công ty TNHH TN. Bà đã bị thiệt hại 17.100 đồng/1kg do chênh lệch giá vì bà H không giao đủ cà phê, tổng thiệt hại là 498.259.800 đồng. Bà yêu cầu bà H, ông Tr bồi thường cho bà 498.259.800 đồng này.

*Bị đơn là ông Nguyễn Thiện Tr và bà Lê Thị H trình bày:*

Bị đơn có ký hợp đồng số 124/T/H/2010 ngày 28-9-2010 như nguyên đơn trình bày.

Sau khi ký hợp đồng, do thị trường biến động, giá cà phê lên quá cao, một mặt do bà T không cho ứng tiền, nên bị đơn không mua đủ hàng để giao cho bà T, mà chỉ mới giao cho bà T 20.862 kg cà phê nhân xô, bị đơn xin khát giao số hàng còn lại vào mùa sau.

Do sau đó, giá cà phê tăng cao, nên bị đơn đã bị thua lỗ. Bị đơn cũng đã nhiều lần yêu cầu bà T hỗ trợ giá, nhưng bà T không đồng ý.

Bà T khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản tiền chênh lệch (498.259.800 đồng), là không có căn cứ vì bị đơn chưa ứng tiền, bị đơn không nhận thức được việc ký hợp đồng bán cà phê không ứng trước tiền lại phải chịu trách nhiệm thanh toán khoản tiền chênh lệch do vi phạm hợp đồng.

*Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2011/KDTM-ST ngày 26-7-2011, Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:*

Chấp nhận đơn khởi kiện của của bà Nguyễn Thị T (chủ Cơ sở kinh doanh thu mua nông sản T Long).

Buộc bà Lê Thị H và ông Nguyễn Thiện Tr phải thanh toán cho bà T số tiền chênh lệch giá là 498.259.800 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí.

Bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

*Tại Bản án phúc thẩm số 06/2011/KDTM-PT ngày 1-12-2011, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:*

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2011/KDTM-ST ngày 26-7-2011 của Tòa án nhân dân huyện C; buộc ông Nguyễn Thiện Tr và bà Lê Thị H phải liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị T 498.259.800 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Bị đơn có đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm số 06/2011/KDTM-PT ngày 01-12-2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

*Tại Quyết định kháng nghị số 22/QĐ-KNGĐT-V12 ngày 15-6-2012, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã quyết định:*

Kháng nghị đối với Bản án phúc thẩm số 06/2011/KDTM-PT ngày 1-12-2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, đề nghị Tòa Kinh tế - Tòa án nhân dân tối cao xét xử hủy Bản án sơ thẩm số 03/2011/KDTM-ST ngày 26-7-2011 của Tòa án nhân dân huyện C và hủy Bản án phúc thẩm số 06/2011/KDTM-PT ngày 1-12-2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C xét xử lại.

*Tại Quyết định giám đốc thẩm số 24/2012/KDTM-GĐT ngày 19-9-2012, Tòa Kinh tế - Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định:*

Không chấp nhận kháng nghị tại Quyết định kháng nghị số 22/QĐ-KNGĐT-V12 ngày 15-6-2012 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và giữ nguyên Bản án phúc thẩm số 06/2011/KDTM-PT ngày 1-12-2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

*Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 50/2015/KN-KDTM ngày 14-7-2015, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định:*

Kháng nghị đối với Quyết định giám đốc thẩm số 24/2012/KDTM-GĐT ngày 19-9-2012 của Tòa Kinh tế - Tòa án nhân dân tối cao, đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy Quyết định giám đốc thẩm nêu trên của Tòa Kinh tế - Tòa án nhân dân tối cao, hủy Bản án phúc thẩm số 06/2011/KDTM-PT ngày 1-12-2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, hủy Bản án sơ thẩm số 03/2011/KDTM-ST ngày 26-7-2011 của Tòa án nhân dân huyện C và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C xét xử lại.

*Tại Quyết định giám đốc thẩm số 01/2016/KDTM-GĐT ngày 26-2-2016, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định:*

Hủy Quyết định giám đốc thẩm số 24/2012/KDTM-GĐT ngày 19-9-2012 của Tòa Kinh tế - Tòa án nhân dân tối cao, hủy Bản án phúc thẩm số 06/2011/KDTM-PT ngày 1-12-2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, hủy Bản án sơ thẩm số 03/2011/KDTM-ST ngày 26-7-2011 của Tòa án nhân dân huyện C và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm lại vụ án.

Tòa án nhân dân huyện C đã thụ lý để xét xử sơ thẩm lại vụ án.

*Sau khi Tòa án nhân dân huyện C đã thụ lý để xét xử sơ thẩm lại vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà đã cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án các cấp.

Vụ án đã được giải quyết xong, khi Bản án phúc thẩm số 06/2011/KDTM-PT ngày 1-12-2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai có hiệu lực pháp luật, bà và bà H,

ông Tr đã thỏa thuận thi hành án xong; bị đơn đã trả cho bà 382.891.000 đồng, phần còn lại bà chấp nhận chịu thiệt, nên không còn yêu cầu gì khác.

Bà không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Tr, bà H buộc bà trả lại 382.891.000 đồng.

*Bị đơn là ông Nguyễn Thiện Tr và bà Lê Thị H trình bày:*

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản tiền chênh lệch (498.259.800 đồng) do bị đơn vi phạm hợp đồng, là không có căn cứ, vì hợp đồng mà nguyên đơn ký với Công ty TNHH TN và ký với bà Phan Thị T, bị đơn không biết, các hợp đồng này hoàn toàn độc lập với nhau, quy cách cũng như chất lượng của cà phê là khác nhau.

Họ đã thi hành bản án sơ thẩm và phúc thẩm trước đây; theo đó, họ thương lượng và bồi thường cho bà T 382.891.000 đồng.

Sau khi bà T nhận tiền, Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai đã ra Quyết định số 10/QĐ-CTHA ngày 10-12-2013, đình chỉ thi hành án.

Theo Biên bản thỏa thuận về việc thi hành án ngày 2-12-2013 thì bà T đã nhận tổng số tiền thi hành án là 382.891.000 đồng, nhưng theo Quyết định giám đốc thẩm số 01/2016/KDTM-GĐT ngày 26-2-2016, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hủy Quyết định giám đốc thẩm số 24/2012/KDTM-GĐT ngày 19-9-2012 của Tòa Kinh tế - Tòa án nhân dân tối cao, hủy Bản án phúc thẩm số 06/2011/KDTM-PT ngày 1-12-2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, hủy Bản án sơ thẩm số 03/2011/KDTM-ST ngày 26-7-2011 của Tòa án nhân dân huyện C và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C xét xử lại, nên bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả lại 382.891.000 đồng.

*Tại Bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM - ST ngày 25-5-2017, Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị H và ông Nguyễn Thiện Tr.

Buộc bà Lê Thị H và ông Nguyễn Thiện Tr bồi thường cho bà Nguyễn Thị T 262.242.000 đồng.

Do bà T đã nhận số tiền được thi hành án từ bị đơn là 382.891.000 đồng, nên bà T phải thanh toán cho bị đơn 120.649.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 7-6-2017, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo với nội dung:

*Bản án sơ thẩm nhận định “Nhưng bà T không thực hiện việc hỗ trợ giá và cũng không cho ông Tr, bà H ứng tiền, mà đây là nghĩa vụ của bà T được quy định tại Điều 305 Luật thương mại”.*

*Mặc dù hai bên thỏa thuận giao 100% tiền ngay khi giao hàng, nhưng vì có sự biến động bất thường, nên bà đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình trong điều kiện có thể theo Điều 305 Luật Thương mại, nên đã đi vay để đưa tiền ứng 600.000.000 đồng cho bà H.*

*Bà đã cung cấp chứng từ gồm hóa đơn và phiếu chi tiền mua bán với bà Phan Thị T là Hóa đơn giá trị gia tăng số 0125491 GTKT-3LL RN/2010N (bản photo*

*copy, bà mua của cơ sở bà Phan Thị T 29.138 kg cà phê nhân xô giá 46.100 đồng/1 kg. Bà yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại là 498.259.800 đồng.*

Ngày 14-6-2017 (dấu công văn đến của Tòa án nhân dân huyện C là ngày 19-6-2017), người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Lê Vũ có đơn kháng cáo với nội dung:

*Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn không cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu nào để chứng minh thiệt hại, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C cũng cho rằng bà T không đưa ra được chứng cứ để chứng minh thiệt hại. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn 382.891.000 đồng.*

Tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN-KDTM-VKS ngày 7-6-2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện C đã quyết định:

Kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 25-5-2017, Tòa án nhân dân huyện C, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm để hủy bản án sơ thẩm.

Tại Bản án phúc thẩm số 06/2017/KDTM-PT ngày 27-9-2017, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; sửa Bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 25-5-2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Chấp nhận một phần kháng nghị tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN-KDTM-VKS ngày 7-6-2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Buộc bị đơn phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị T 495.520.828 đồng (*được khấu trừ số tiền đã thi hành án 382.891.000 đồng*).

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 07/2020/KN-KDTM ngày 8-9-2020, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định kháng nghị Bản án phúc thẩm số 06/2017/KDTM-PT ngày 27-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy Bản án phúc thẩm số 06/2017/KDTM-PT ngày 27-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 16/2020/KDTM-GĐT ngày 30-9-2020, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định hủy Bản án phúc thẩm số 06/2017/KDTM-PT ngày 27-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.
- Người kháng cáo giữ kháng cáo.
- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.
- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C về giá cà phê; sửa Bản án sơ thẩm số 01/2017/KSTM-ST ngày 25-5-2017 của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về đòi lại số tiền đã thi hành án; buộc bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn 61.189.800 đồng do vi phạm hợp đồng và được khấu trừ vào số tiền bị đơn đã thi hành án, nguyên đơn phải trả lại cho ông Tr, bà H số tiền thi hành án đã nhận (sau khi trừ đi 61.189.800 đồng) là 434.331.028 đồng, buộc các đương sự phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật. Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Đối với kháng nghị tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN-KDTM-VKS ngày 7-6-2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C:*

Kháng nghị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai hủy bản án sơ thẩm, nhưng quá trình tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm, Viện kiểm sát nhân dân huyện C không có ý kiến nào về việc Tòa án nhân dân C thu thập chứng cứ; nguyên đơn cũng trình bày rằng, bà đã cung cấp tất cả chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm “...không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T. Về phần phản tố của bị đơn: Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn trả lại số tiền đã nhận thi hành án và chi phí thi hành án cũng như án phí cho bị đơn”, chứ không có ý kiến nào cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, không có ý kiến nào cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ và chứng minh không đúng, không đầy đủ.

Tại Bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM - ST ngày 25-5-2017, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lê Thị H và ông Nguyễn Thiện Tr; buộc bà Lê Thị H và ông Nguyễn Thiện Tr bồi thường cho bà Nguyễn Thị T 262.242.000 đồng.

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm thủ tục tố tụng và đã thu thập chứng cứ và chứng minh đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do đó, kháng nghị tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN-KDTM-VKS ngày 7-6-2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, là không có căn cứ.

[2] *Đối với kháng cáo của nguyên đơn:*

Nguyên đơn khởi kiện và trình bày: Ngày 28-9-2010, bà và vợ chồng bà H, ông Tr ký hợp đồng số 124, có nội dung là bà H, ông Tr bán cho bà 50.000 kg cà phê nhân với phẩm chất cà phê đạt tiêu chuẩn vụ mùa năm 2010-2011, tạp chất 1%, độ ẩm 15° trên kết 2, hàng không mốc, không có mùi lạ và với giá 29.000 đồng/kg, thành tiền là 1.450.000.000 đồng, thời gian giao hàng chậm nhất là ngày 30-12-

2010; bà sẽ thanh toán cho bên bán 100% trị giá tiền hàng sau khi bên bán giao hàng; thời điểm ký hợp đồng, giá cà phê khoảng 24.000 đồng/1kg. Do nghĩ đảm bảo nguồn hàng, nên bà ký kết hợp đồng số 489 ngày 30-9-2010 với Công ty TNHH TN để bán cho Công ty này 64.800kg cà phê nhân xô với giá 30.000 đồng/1kg. Hết thời hạn giao hàng, bà H và ông Tr chưa giao hàng cho bà, mặc dù bà đã nhiều lần thúc giục. Từ tháng 11 năm 2010 đến tháng 1 năm 2011, bà đã ứng cho bà H hơn 600.000.000 đồng, nhưng mãi đến tháng 1 năm 2011, bà H và ông Tr mới giao 20.862kg. Do không đủ hàng để giao cho Công ty TNHH TN, nên ngày 20-2-2011 bà phải xin gia hạn hợp đồng số 489 ngày 30-9-2010, gia hạn ngày giao hàng từ ngày 20-2-2011 đến ngày 20-3-2011, để bà mua hàng nơi khác giao cho Công ty TNHH TN. Ngày 8-3-2011, bà phải ký hợp đồng số 35 với cơ sở thu mua nông sản của bà Phan Thị T để mua 29.138 kg cà phê nhân xô, quy cách phẩm chất cà phê đạt tiêu chuẩn vụ mùa năm 2010 – 2011, tạp chất 1%, độ ẩm 15° trên két 2, hàng không mốc, không có mùi lạ với giá là 46.100 đồng/1kg, thời gian giao hàng là ngày 20-3-2011. Ngày 17-3-2011, bà Phan Thị T giao cho bà 29.138 kg cà phê nêu trên, thành tiền là 1.343.261.800 đồng. Sau đó bà đã giao số cà phê này cho Công ty TNHH TN. Bà đã bị thiệt hại vì bà H không giao đủ số lượng cà phê với tổng số tiền thiệt hại do chênh lệch giá là 17.100 đồng/1kg, tổng thiệt hại là 498.259.800 đồng. Bị đơn đã vi phạm hợp đồng, gây ra thiệt hại cho bà, nên ngày 18-4-2011, bà khởi kiện yêu cầu bà H và ông Tr bồi thường thiệt hại cho bà. Bà yêu cầu bị đơn phải bồi thường 498.259.800 đồng này.

Xét, hợp đồng ký kết giữa bà Lê Thị H với bà Nguyễn Thị T, hợp đồng ký kết giữa bà Nguyễn Thị T với Công ty TNHH TN và hợp đồng ký kết giữa bà Nguyễn Thị T với bà Phan Thị T là các hợp đồng độc lập với nhau, không có điều kiện ràng buộc nhau, mỗi hợp đồng chỉ có hai bên mua bán ký kết và không liên quan trách nhiệm của bên thứ ba. Bà H cũng không có thỏa thuận, cam kết chịu trách nhiệm gì đối với bà Nguyễn Thị T trong việc ký kết, thực hiện hợp đồng với Công ty TNHH TN và bà Phan Thị T.

Tại hợp đồng kinh tế số 124/T/H/2010 ngày 28-9-2010, quy cách chất lượng cà phê mà bà H bán cho bà Nguyễn Thị T là “*cà phê nhân đạt tiêu chuẩn vụ mùa năm 2010-2011, tạp chất 1%, độ ẩm 15° trên két 2, hàng không mốc, không có mùi lạ*”.

Tại hợp đồng kinh tế số 489/T/TN/2010 ngày 30-9-2010, quy cách chất lượng cà phê mà bà Nguyễn Thị T bán cho Công ty TNHH TN là “*cà phê nhân robusta R1-S16 V.N tiêu chuẩn XN vụ 2010-2011, độ ẩm: 12.5 % max, đen vờ: 2% max, tạp chất: 0,5% max, trên sàng 16: 90% min, không mốc, không lên men*”.

Tại hợp đồng kinh tế số 35/T/T TR/2011 ngày 8-3-2011, quy cách chất lượng cà phê mà bà Phan Thị T bán cho bà Nguyễn Thị T là “*cà phê nhân đạt tiêu chuẩn vụ mùa năm 2010-2011, tạp chất 1%, độ ẩm 15° trên két II, hàng không mốc, không có mùi lạ*”.

Như vậy, quy cách chất lượng cà phê nhân mà bà H bán cho bà Nguyễn Thị T theo hợp đồng kinh tế số 124/T/H/2010 ngày 28-9-2010 và quy cách chất lượng cà phê nhân mà bà Nguyễn Thị T bán cho Công ty TN theo hợp đồng kinh tế số 489/T/TN/2010 ngày 30-9-2010, quy cách chất lượng cà phê nhân bà Phan Thị T bán cho bà Nguyễn Thị T theo hợp đồng kinh tế số 35/T/T TR/2011 ngày 8-3-2011, là hoàn toàn khác nhau.

Tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày, chất lượng cà phê tại các hợp đồng nêu trên như nhau, chỉ có tên gọi khác nhau, nguyên đơn mua cà phê về, thuê công nhân gia công, loại bỏ tạp chất rồi giao cho Công ty TN là sự việc bình thường. Lời khai này của nguyên đơn là không có cơ sở, bởi lẽ:

- Tại “*Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể*” đề ngày 11-9-2006 (thời điểm nguyên đơn và bị đơn ký kết hợp đồng kinh tế số 124/T/H/2010 ngày 28-9-2010) mà nguyên đơn nộp cho Tòa án nhân dân huyện C, thể hiện ngành nghề kinh doanh mà bà Nguyễn Thị T được chứng nhận là “*mua bán nông sản (5221)*” (bút lục 16); chứ không có ngành nghề “*sơ chế, xay xát cà phê*” thể hiện tại “*Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên*” đề ngày đăng ký lần đầu là ngày 6-2-2015 cũng do nguyên đơn nộp cho Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai (bút lục 293).

- Mặt khác, “*Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể*” đề ngày 11-9-2006 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho “*hộ kinh doanh hoặc cá nhân, đại diện hộ gia đình*” là bà Nguyễn Thị T (bút lục 16); còn “*Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên*” đề ngày đăng ký lần đầu là ngày 6-2-2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp cho chủ sở hữu là ông Thái Minh Luận (bút lục 293).

Tại các phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày, do không đủ hàng để giao cho Công ty TNHH TN, nên ngày 20-2-2011, bà yêu cầu Công ty TNHH TN gia hạn hợp đồng kinh tế số 489/T/TN/2010 ngày 30-9-2010, gia hạn ngày giao hàng từ ngày 20-2-2011 đến ngày 20-3-2011, để bà mua hàng nơi khác giao cho Công ty TNHH TN; ngày 8-3-2011, bà phải ký hợp đồng kinh tế số 35/T/T TR/2011 với bà Phan Thị T để mua 29.138 kg cà phê nhân với giá 46.100 đồng/kg, thời gian giao hàng là ngày 20-3-2011; ngày 17-3-2011, bà Phan Thị T giao cho bà 29.138 kg cà phê đó với giá là 1.343.261.800 đồng; sau đó, bà đã giao 29.138 kg cà phê này cho Công ty TNHH TN.

Xét, lời khai này của nguyên đơn không phù hợp với quy định của pháp luật và không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; cụ thể:

Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 51/2010/NĐ - CP ngày 14-5-2010 của Chính phủ quy định: “*Ngày lập hóa đơn là ngày người bán và người mua làm thủ tục ghi nhận hàng hóa, dịch vụ đã được chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng. Các trường hợp pháp luật quy định chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký thì ngày lập hóa đơn là ngày bàn giao hàng hóa. Trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ thì mỗi lần giao hàng hoặc bàn giao đều phải lập hóa đơn cho khối lượng, giá trị hàng hóa, dịch vụ được giao tương ứng*”.

Tại hợp đồng kinh tế số 489/T/TN/2010 ngày 30-9-2010 thể hiện bà Nguyễn Thị T ký hợp đồng bán cho Công ty TNHH TN 64.800 kg cà phê, thời hạn giao hàng là ngày 20-2-2011 (bút lục số 6).

Tại “*Hóa đơn giá trị gia tăng*” số 0192734 ngày 20-2-2011, thể hiện ngày 20-2-2011, bà Nguyễn Thị T đã giao đủ 64.800 kg cà phê với giá 30.000 đồng/1 kg theo hợp đồng kinh tế số 489/T/TN/2010 cho Công ty TNHH TN (bút lục số 367).

Tại Công văn số 371/CV-CCT ngày 2-3-2021, Chi cục thuế huyện C khẳng định “*Hóa đơn giá trị gia tăng số 0192734 ngày 20-2-2011 là hóa đơn hợp pháp,*



Hóa đơn giá trị gia tăng số 0192734 ngày 20-2-2011 bà Nguyễn Thị T có nộp thuế GTGT” (bút lục số 374).

Các tình tiết này cho thấy, ngày 20-2-2011, bà Nguyễn Thị T đã giao đủ 64.800 kg cà phê theo hợp đồng kinh tế số 489/T/TN/2010 ngày 30-9-2010 cho Công ty TNHH TN, nên sau ngày 20-2-2011, giá cà phê tăng lên hay giảm xuống do bị đơn chưa giao đủ số lượng cà phê nhân theo hợp đồng kinh tế số 124/T/H/2010 thì cũng đều không phải là thiệt hại của bà Nguyễn Thị T trong vụ án này. Việc bà Nguyễn Thị T cho rằng bà H không thực hiện đúng hợp đồng kinh tế số 124/T/H/2010 ngày 30-9-2010 (còn thiếu 29.138 kg cà phê nhân chưa giao) nên bà Nguyễn Thị T không có đủ số cà phê nhân để giao cho Công ty TN theo hợp đồng kinh tế số 489/T/TN/2010 ngày 30-9-2010 và ngày 8-3-2011, bà phải ký hợp đồng kinh tế số 35/T/T TR/2011 mua 29.138 kg cà phê nhân của bà Phan Thị T với giá 46.100 đồng/kg (tăng lên 17.100.000 đồng), để khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H và ông Tr (chồng bà H) phải bồi thường 498.259.800 đồng, là không phù hợp và không có cơ sở.

[3] Đối với kháng cáo của bị đơn:

Theo Thông báo số 36/TB-CCTHADS ngày 25-2-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thì:

Bị đơn đã nộp 382.891.000 đồng để thi hành Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2011/KDTM-ST ngày 26-7-2011 của Tòa án nhân dân huyện C và Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2011/KDTM-PT ngày 1-12-2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Bị đơn đã nộp 112.629.828 đồng để thi hành Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 25-5-2017 của Tòa án nhân dân huyện C và Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2017/KDTM-PT ngày 27-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện C đã chi trả cho nguyên đơn các khoản tiền trên.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 01/2016/KDTM-GĐT ngày 26-2-2016, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định hủy Quyết định giám đốc thẩm số 24/2012/KDTM-GĐT ngày 19-9-2012 của Tòa Kinh tế - Tòa án nhân dân tối cao, hủy Bản án phúc thẩm số 06/2011/KDTM-PT ngày 1-12-2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, hủy Bản án sơ thẩm số 03/2011/KDTM-ST ngày 26-7-2011 của và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm lại vụ án.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 16/2020/KDTM-GĐT ngày 30-9-2020, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định hủy Bản án phúc thẩm số 06/2017/KDTM-PT ngày 27-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Như đã nhận định tại [2], do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có cơ sở, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn 382.891.000 đồng và 112.629.828 đồng đã nhận.

[4] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN-KDTM-VKS ngày 7-6-2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận

kháng cáo của bị đơn; sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải trả lại khoản tiền đã nhận tại các bản án có hiệu lực trước đây; buộc nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn 382.891.000 đồng và 112.629.828 đồng; tổng cộng là 495.520.828 đồng.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí và giải quyết hậu quả của việc thi hành án về án phí:

[5.1] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận là: 20.000.000 đồng + (4% x 98.259.800 đồng) = 23.930.392 đồng.

Đối với yêu cầu của bị đơn về việc nguyên đơn phải trả lại 495.520.828 đồng không phải là yêu cầu phản tố, nên nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch của 495.520.828 đồng này.

Nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 11.965.196 đồng. Do trước đây, Chi cục Thi hành án dân sự huyện C đã trả lại cho nguyên đơn 11.965.196 đồng này (theo Thông báo số 36/TB-CCTHADS ngày 25-2-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C), nên nguyên đơn còn phải nộp 23.930.392 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Bị đơn là ông Nguyễn Thiện Tr, bà Lê Thị H không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trước đây, bị đơn đã nộp 23.930.392 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và nộp 9.572.275 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai số 0000846 ngày 24-8-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; tổng cộng là 33.502.667 đồng (theo Thông báo số 36/TB-CCTHADS ngày 25-2-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C).

Nay hoàn trả cho bị đơn 23.930.392 đồng và 9.572.275 đồng nêu trên.

[5.2] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, nên nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

- Hoàn trả lại cho nguyên đơn 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0001824 ngày 14-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Bị đơn đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 200.000 đồng theo Biên lai số 0012558 ngày 22-8-2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C và 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số 0001833 ngày 21-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trước đây, bị đơn đã thi hành đối với 200.000 đồng án phí phúc thẩm (theo Thông báo số 36/TB-CCTHADS ngày 25-2-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C); nay hoàn trả cho bị đơn 200.000 đồng này và 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số 0001833 ngày 21-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

**Vì các lẽ trên;**

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng nghị tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐKN-KDTM-VKS ngày 7-6-2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai.
2. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T.
3. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Thiện Tr và bà Lê Thị H.
4. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 25-5-2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai như sau:

Căn cứ vào các Điều 302, Điều 303, Điều 304 Luật Thương mại năm 2005.

Căn cứ vào Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-2-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc buộc bà Lê Thị H và ông Nguyễn Thiện Tr phải bồi thường thiệt hại 498.259.800 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu của bị đơn là bà Lê Thị H và ông Nguyễn Thiện Tr về việc buộc bà Nguyễn Thị T phải trả lại số tiền đã nhận từ việc thi hành án là 495.520.828 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho bà Lê Thị H và ông Nguyễn Thiện Tr 495.520.828 đồng mà bà Nguyễn Thị T đã nhận từ việc thi hành án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 23.930.392 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ông Nguyễn Thiện Tr và bà Lê Thị H không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; hoàn trả cho ông Nguyễn Thiện Tr và bà Lê Thị H 23.930.392 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp và 9.572.275 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai số 0000846 ngày 24-8-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tổng cộng là 33.502.667 đồng (theo Thông báo số 36/TB-CCTHADS ngày 25-2-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C).

5. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm; hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số 0001824 ngày 14-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C (theo Thông báo số 36/TB-CCTHADS ngày 25-2-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C).

Ông Nguyễn Thiện Tr và bà Lê Thị H không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm; hoàn trả cho ông Nguyễn Thiện Tr và bà Lê Thị H 200.000 đồng tiền án phí phúc thẩm đã nộp và 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0001833 ngày 21-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân

sự huyện C (theo Thông báo số 36/TB-CCTHADS ngày 25-2-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C).

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện C;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THA dân sự huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa dân sự, VT.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Phan Tiến Dũng**

